

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, P. Xóm Chieu, TP. HCM

Điện thoại : 0283.8262748

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 02 NĂM TÀI CHÍNH 2026**

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                        | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                               | <b>100</b> |             | <b>132.469.101.737</b> | <b>147.068.242.921</b> |
| ( 100 = 110+120+130+140+150)                             |            |             |                        |                        |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> |             | <b>12.781.377.297</b>  | <b>15.963.730.384</b>  |
| 1. Tiền                                                  | 111        | V.01        | 12.781.377.297         | 15.963.730.384         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.000.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn              | 123        | V.02        | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                  | 125        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)  | 126        |             | -                      | -                      |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>80.611.739.625</b>  | <b>86.167.114.713</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | V.03        | 55.655.750.214         | 64.984.336.129         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        | V.04        | 4.398.712.419          | 2.946.090.493          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng               | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                | 135        | V.05        | 23.403.864.606         | 21.177.826.443         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 136        | V.07        | (3.221.382.176)        | (3.315.932.914)        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 137        | V.06        | 374.794.562            | 374.794.562            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>36.286.771.013</b>  | <b>42.076.393.267</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        | V.08        | 36.286.771.013         | 42.076.393.267         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 142        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                      | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>160</b> |             | <b>1.789.213.802</b>   | <b>1.861.004.557</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                          | 161        |             | 995.509.640            | 115.783.294            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 162        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 163        | V.21        | 793.704.162            | 1.745.221.263          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 164        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 165        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                | <b>200</b> |             | <b>242.101.999.880</b> | <b>249.813.715.000</b> |
| ( 200 = 210+220+240+250+260)                             |            |             |                        |                        |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>339.071.700</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                       | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                    | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                               | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                 | 215        | V.05        | -                      | 339.071.700            |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 216        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>227.754.901.847</b> | <b>237.903.234.001</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | V.10        | 208.537.790.945        | 211.135.039.398        |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             | 642.208.738.274        | 631.534.197.667        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             | (433.670.947.329)      | (420.399.158.269)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224        | V.12        | -                      | 7.153.394.970          |
| - Nguyên giá                                             | 225        |             | -                      | 10.554.137.408         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 226        |             | -                      | (3.400.742.438)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | V.11        | 19.217.110.902         | 19.614.799.633         |
| - Nguyên giá                                             | 228        |             | 32.472.305.406         | 32.472.305.406         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             | (13.255.194.504)       | (12.857.505.773)       |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                     | <b>230</b> | V.13        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                           | <b>240</b> | V.14        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                        | <b>250</b> |             | <b>815.124.371</b>     | <b>721.175.943</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn           | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 252        | V.09        | 815.124.371            | 721.175.943            |

|                                                |            |      |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn                   | 260        |      | -                      | -                      |
| VII. Tài sản dài hạn khác                      | 270        |      | 13.531.973.662         | 10.850.233.356         |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                 | 271        | V.15 | 13.531.973.662         | 10.850.233.356         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 272        |      | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273        |      | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 274        |      | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 280 = 100 + 200)</b>    | <b>280</b> |      | <b>374.571.101.617</b> | <b>396.881.957.921</b> |
|                                                |            |      |                        |                        |



| NGUỒN VỐN                                           |            | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310+330)</b>              | <b>300</b> |             | <b>83.466.281.358</b>  | <b>92.494.339.110</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>68.099.034.750</b>  | <b>76.825.525.010</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.18        | 7.226.312.804          | 10.117.527.141         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.20        | 748.595.488            | 1.872.738.638          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |             |                        |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V.21        | -                      | 199.054.615            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | -                      | (850.000.000)          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.22        | 2.661.558.589          | 2.471.439.534          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             | -                      | -                      |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.23        | 129.112.361            | 221.973.731            |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.17        | 56.840.994.563         | 62.544.750.996         |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 492.460.945            | 248.040.355            |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             | -                      | -                      |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>15.367.246.608</b>  | <b>15.668.814.100</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        | V.23        | 12.872.446.608         | 13.589.814.100         |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.17        | 2.494.800.000          | 2.079.000.000          |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             | -                      | -                      |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             | -                      | -                      |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b> |             | <b>291.104.820.259</b> | <b>304.387.618.811</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | V.29        | 293.500.000.000        | 293.500.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 293.500.000.000        | 293.500.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn                                     | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)              | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 6.576.252.838          | 6.296.332.248          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.29        | (8.971.432.579)        | 4.591.286.563          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 420a       |             | 4.031.445.383          | 3.777.080.668          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 420b       |             | (13.002.877.962)       | 814.205.895            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>374.571.101.617</b> | <b>396.881.957.921</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 07 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Bá Thông



Mai Tứ Phương



Kiều Phương

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN  
1 - 3 Nguyễn Trường Tộ P.Xóm Chiếu, TP.HCM  
Điện thoại : 0283.8262748

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 02 NĂM TÀI CHÍNH 2026**

Mẫu số B 02 - DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 02          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                                     |       |             | Năm 2026        | Năm 2025        | Năm 2026                           | Năm 2025        |
| 1                                                                                   | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                           | 01    | VII.01      | 75.136.562.173  | 67.435.198.754  | 133.646.129.838                    | 123.842.825.401 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                     | 02    | VII.02      | 69.722.223      | -               | 697.469.000                        | -               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)                   | 10    |             | 75.066.839.950  | 67.435.198.754  | 132.948.660.838                    | 123.842.825.401 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                 | 11    | VII.03      | 76.095.946.892  | 61.821.078.571  | 131.283.621.637                    | 110.554.604.545 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                  | 20    |             | (1.029.106.942) | 5.614.120.183   | 1.665.039.201                      | 13.288.220.856  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                           | 21    | VII.04      | -               | -               | -                                  | -               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                    | 22    | VII.05      | 6.946.030       | 5.930.808       | 22.736.004                         | 10.162.951      |
| 8. Chi phí tài chính                                                                | 23    | VII.06      | 1.131.387.598   | 1.099.035.127   | 1.979.109.782                      | 2.110.833.226   |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                                          | 24    |             | 1.131.387.598   | 1.099.035.127   | 1.979.109.782                      | 2.110.833.226   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                 | 25    | VII.9       | 2.943.840.357   | 2.292.993.688   | 5.222.962.312                      | 4.114.782.156   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                    | 26    | VII.9       | 3.766.024.309   | 3.462.574.274   | 7.812.334.254                      | 8.231.505.806   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)} | 30    |             | (8.863.413.176) | (1.234.552.098) | (13.326.631.143)                   | (1.158.737.381) |
| 12. Thu nhập khác                                                                   | 31    | VII.7       | 391.035.383     | 512.117.452     | 394.938.509                        | 541.927.281     |
| 13. Chi phí khác                                                                    | 32    | VII.8       | 53.804.622      | 132.694.011     | 71.185.328                         | 167.419.771     |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                   | 40    |             | 337.230.761     | 379.423.441     | 323.753.181                        | 374.507.510     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                             | 50    |             | (8.526.182.415) | (855.128.657)   | (13.002.877.962)                   | (784.229.871)   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                     | 51    | VII.10      | -               | -               | -                                  | -               |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                      | 52    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)                 | 60    |             | (8.526.182.415) | (855.128.657)   | (13.002.877.962)                   | (784.229.871)   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                        | 70    |             | (290,50)        | (29,14)         | (443,03)                           | (26,72)         |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                      | 71    |             |                 |                 |                                    |                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Bá Thông

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Tứ Phương

Ngày 17 tháng 07 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Kiều Phương



Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

1 - 3 Nguyễn Trường Tộ P.Xóm Chiếu, TP.HCM

Điện thoại : 0283.8262748

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 02 NĂM TÀI CHÍNH 2026**

Mẫu số B 03 - DN

( Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính )**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Theo phương pháp gián tiếp )

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| Chi tiêu                                                                                          | Mã số | TM    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|------------------------------------|------------------|
|                                                                                                   |       |       | Năm 2026                           | Năm 2025         |
| 1                                                                                                 | 2     | 3     | 4                                  | 5                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |       |       |                                    |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01    |       | (13.002.877.962)                   | (784.229.871)    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                       |       |       | -                                  | -                |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                          | 02    |       | 11.031.457.551                     | 10.572.814.356   |
| - Các khoản dự phòng                                                                              | 03    |       | (94.550.738)                       | -                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        | 04    |       | -                                  | -                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                          | 05    |       | (22.736.004)                       | (10.162.951)     |
| - Chi phí lãi vay                                                                                 | 06    |       | 1.979.109.782                      | 2.110.833.226    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 07    |       | -                                  | -                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08    |       | (109.597.371)                      | 11.889.254.760   |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                                    | 09    |       | 6.845.963.889                      | 10.296.703.046   |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                          | 10    |       | 5.789.622.254                      | (1.911.833.300)  |
| - Tăng giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ) | 11    |       | (3.125.246.704)                    | (2.036.853.139)  |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                  | 12    |       | (3.561.466.652)                    | (2.126.641.187)  |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                               | 13    |       | -                                  | -                |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14    |       | (2.043.114.584)                    | (2.182.083.906)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15    |       | (190.609.351)                      | (168.089.873)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16    |       | -                                  | -                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17    |       | (1.032.622.714)                    | (2.787.966.400)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                     | 20    |       | 2.572.928.767                      | 10.972.490.001   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                    |       |       |                                    |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                            | 21    |       | (883.125.421)                      | (6.339.360.754)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                                             | 22    |       | -                                  | -                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23    |       | -                                  | -                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24    |       | -                                  | -                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25    |       | -                                  | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26    |       | -                                  | -                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27    |       | -                                  | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                         | 30    |       | (883.125.421)                      | (6.339.360.754)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                |       |       |                                    |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31    |       | -                                  | -                |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                         | 32    |       | -                                  | -                |
| 3. Tiền thu từ di vay                                                                             | 33    |       | 80.955.802.517                     | 68.138.929.628   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                            | 34    |       | (85.016.419.273)                   | (63.601.045.486) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                 | 35    |       | (811.539.677)                      | (2.311.337.602)  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                        | 36    |       | -                                  | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                      | 40    |       | (4.872.156.433)                    | 2.226.546.540    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40 )                                              | 50    |       | (3.182.353.087)                    | 6.859.675.787    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                   | 60    |       | 15.963.730.384                     | 7.896.499.838    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                           | 61    |       | -                                  | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50 + 60 + 61 )                                            | 70    | VI.01 | 12.781.377.297                     | 14.756.175.625   |

Ngày 15 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Bá Thông



Mai Tứ Phương



Kiều Phương

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
**CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**  
 1 - 3 Nguyễn Trường Tộ, P. Xóm Chiếu, TP. HCM  
 Điện thoại : 0283.8262748

Mẫu số B09 - DN  
 (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2026

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn, trước đây Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ - TCNS.ĐT ngày 22/05/1993 của Bộ Trưởng Bộ CN Nặng. Đến ngày 01/04/2007 Công ty chuyển thành Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn theo QĐ số : 3328/QĐ-BCN (100% vốn Nhà nước ). Ngày 28/01/2015 được chuyển thành Công ty cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Mua bán các loại vật tư, phụ tùng sử dụng cho ngành khí công nghiệp. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa đường ống dẫn khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh :

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0300422482, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/01/2015. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0300422482, thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 9 năm 2025.

#### Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất, mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, đất đèn, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn ( không sản xuất tại trụ sở ).
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO<sub>3</sub>) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Và bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp).

Vốn kinh doanh theo giấy phép là 293.500.000.000 đồng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp.

- Danh sách các công ty con :
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc :
  - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Biên Hòa
  - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Cần Thơ
  - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Nha Trang
  - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Phan Rang
  - Xí nghiệp Que Hàn Điện Khánh Hội
  - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Hải Phòng
  - Xí nghiệp HKN Que hàn Bình Dương
  - Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh

#### 7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 196 Người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)



### III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công Ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### IV - Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

#### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

( Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam ); Ảnh hưởng ( nếu có ) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

#### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế ( lãi suất hiệu lực ) dùng để chiết khấu dòng tiền.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

#### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a/ Chứng khoán kinh doanh ;

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ;

c/ Các khoản cho vay ;

d/ Đầu tư vào công ty con ; công ty liên doanh, liên kết ;

đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác ;

e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính ;

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị thu hồi.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng.

- Giá gốc của thành phẩm tồn kho bao gồm : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

#### 8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa vật kiến trúc :     | 10 - 25 năm |
| + Máy móc thiết bị :          | 05 - 25 năm |
| + Phương tiện vận tải :       | 06 - 10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý : | 03 - 10 năm |
| + Tài sản cố định khác :      | 05 năm      |

#### 9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

#### 10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ (trả trước).

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

#### 12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.  
Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả, tiền thuê sử dụng đất,... đã phát sinh trong năm nhưng chưa trả do chưa đến hạn trả hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.  
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ của Công ty.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu;  
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu,  
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản,  
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá,  
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:  
Doanh thu bán hàng : Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :  
+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;  
+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;  
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;  
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.  
Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.  
Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :  
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;  
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;  
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch để hoàn thành dịch vụ đó.  
Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được đưa vào các khoản doanh thu hoạt động tài chính
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng ( trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục )

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không ?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả ( theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :  
- Các khoản dự phòng  
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá ( còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có )



## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|                                   |  | Đơn vị tính : Đồng Việt Nam |                       |
|-----------------------------------|--|-----------------------------|-----------------------|
|                                   |  | Cuối quý                    | Đầu năm               |
| <b>1. Tiền</b>                    |  |                             |                       |
| - Tiền mặt                        |  | 1.378.499.475               | 2.126.513.829         |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |  | 11.402.877.822              | 13.837.216.555        |
| - Tiền đang chuyển                |  | -                           | -                     |
| - Tương đương tiền                |  | -                           | -                     |
| <b>Cộng</b>                       |  | <b>12.781.377.297</b>       | <b>15.963.730.384</b> |

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;
- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

| Chỉ tiêu                                                                                               | Giá gốc | Cuối quý<br>Giá trị<br>hợp lý | Giá trị<br>dự phòng | Giá gốc | Đầu năm<br>Giá trị<br>hợp lý | Giá trị<br>dự phòng |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|---------------------|---------|------------------------------|---------------------|
| - Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên) | -       | -                             | -                   | -       | -                            | -                   |
| - Tổng giá trị trái phiếu (tương tự cổ phiếu)                                                          | -       | -                             | -                   | -       | -                            | -                   |
| - Các khoản đầu tư khác                                                                                | -       | -                             | -                   | -       | -                            | -                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                            | -       | -                             | -                   | -       | -                            | -                   |

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh.

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                  | Giá gốc              | Cuối quý<br>Giá trị<br>hợp lý | Giá trị<br>dự phòng | Giá gốc              | Đầu năm<br>Giá trị<br>hợp lý | Giá trị<br>dự phòng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------|---------------------|
| <b>- Ngắn hạn</b>                                                                                                                         | 1.000.000.000        | -                             | -                   | 1.000.000.000        | -                            | -                   |
| + Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên) | 1.000.000.000        | -                             | -                   | 1.000.000.000        | -                            | -                   |
| + Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)     | -                    | -                             | -                   | -                    | -                            | -                   |
| + Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)                            | -                    | -                             | -                   | -                    | -                            | -                   |
| + Các khoản đầu tư khác                                                                                                                   | -                    | -                             | -                   | -                    | -                            | -                   |
| <b>- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)</b>                                                                                                      | -                    | -                             | -                   | -                    | -                            | -                   |
| + Tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                      | -                    | -                             | -                   | -                    | -                            | -                   |
| + Trái phiếu                                                                                                                              | -                    | -                             | -                   | -                    | -                            | -                   |
| + Cho vay                                                                                                                                 | -                    | -                             | -                   | -                    | -                            | -                   |
| + Các khoản đầu tư khác                                                                                                                   | -                    | -                             | -                   | -                    | -                            | -                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                               | <b>1.000.000.000</b> | -                             | -                   | <b>1.000.000.000</b> | -                            | -                   |

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| Chi tiêu                                                                                                                                                     | Giá gốc | Cuối quý       |                  | Giá gốc | Đầu năm        |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------|---------|----------------|------------------|
|                                                                                                                                                              |         | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng |         | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con                                                                                                                                     | -       | -              | -                | -       | -              | -                |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                                                                                                    | -       | -              | -                | -       | -              | -                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                                                                                                                                     | -       | -              | -                | -       | -              | -                |
| + Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hơn đồng BCC | -       | -              | -                | -       | -              | -                |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                  | -       | -              | -                | -       | -              | -                |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.
- Căn cứ xác định giá trị TSCD vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

3. Phải thu của khách hàng

|                                                                           | Cuối quý       | Đầu năm        |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                       | 55.655.750.214 | 64.984.336.129 |
| - Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam                             | 1.824.800.643  | 10.770.524.559 |
| - Bệnh Viện Nhân Dân 115                                                  | 1.671.496.480  | 1.187.318.550  |
| - Công Ty TNHH Tai Li                                                     | 1.162.823.730  | 1.150.014.900  |
| - Bệnh Viện Đa Khoa Khánh Hòa                                             | 1.154.710.373  | 1.275.366.395  |
| - Bệnh Viện Đa Khoa An Giang                                              | 1.005.299.349  | 940.849.250    |
| - Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai                                              | 1.042.658.337  | -              |
| - BỆNH VIỆN QUÂN Y 175                                                    | 916.676.676    | 592.382.592    |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                      | 46.877.284.626 | 49.067.879.883 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)                    | -              | -              |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | -              | -              |
| <b>Cộng</b>                                                               | 55.655.750.214 | 64.984.336.129 |

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. Trả trước cho người bán

|                                                           | Cuối quý      | Đầu năm       |
|-----------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                   |               |               |
| - Công ty TNHH Xây lắp Đình Nguyễn                        | 768.000.000   | 768.000.000   |
| - Công ty TNHH Thương mại Linyi Yonggancylinder           | -             | 584.584.570   |
| - Shandong Yongan Heli Cylinder Co.,ltd                   | 1.296.433.152 | -             |
| - Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Me Kong | 708.912.000   | -             |
| - Các đối tượng khác                                      | 1.625.367.267 | 1.593.505.923 |
| <b>Cộng</b>                                               | 4.398.712.419 | 2.946.090.493 |

5. Phải thu khác

|                                                   | Cuối quý       |               | Đầu năm        |               |
|---------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|                                                   | Giá trị        | Dự phòng      | Giá trị        | Dự phòng      |
| a) Ngắn hạn                                       | 23.403.864.606 | (115.262.900) | 21.177.826.443 | (115.262.900) |
| - Tạm ứng cho CBCNV                               | 2.573.034.655  | -             | 3.432.211.772  | -             |
| - Phải thu người lao động                         | 17.867.906.241 | -             | 14.843.994.655 | -             |
| - Phải thu về cổ phần hóa                         | -              | -             | -              | -             |
| - Phải thu tiền ký cược bảo lãnh hợp đồng         | 2.669.049.968  | -             | 2.565.148.692  | -             |
| - Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản TTC | 6.646.079      | -             | 65.477.828     | -             |
| - Phải thu bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn    | 68.928.220     | -             | 59.088.952     | -             |
| - Phải thu bảo hiểm thất nghiệp                   | 34.750.834     | -             | -              | -             |
| - Phải thu lãi vay, lãi tiền gửi                  | 2.095.890      | -             | 33.361.644     | -             |
| - Phải thu khác.                                  | 181.452.719    | (115.262.900) | 178.542.900    | (115.262.900) |
| b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)      | -              | -             | 339.071.700    | -             |
| - Ký cược, ký quỹ thuê tài chính                  | -              | -             | 339.071.700    | -             |
| <b>Cộng</b>                                       | 23.403.864.606 | (115.262.900) | 21.516.898.143 | (115.262.900) |



- Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có)... và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà doanh nghiệp giao cho các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp 'mang đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược dưới hình thức là khoản tạm ứng hoặc các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu khác. Trường hợp giữa các bên có thỏa thuận là bên nhận tiền, tài sản phải trả lãi cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về lãi suất. Thời gian trả lãi, hình thức trả lãi,... và căn cứ vào bản chất thay vì tên gọi của giao dịch để ghi nhận và hạch toán cho phù hợp

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp/có ảnh hưởng trọng yếu:

+ Số hiệu/Tên của hợp đồng BCC.

+ Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC (mô tả bản chất mối quan hệ của các bên tham gia, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng BCC, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC,...)

+ Tình trạng và tiến độ thực hiện của hợp đồng BCC

+ Các thông tin cần thiết khác như căn cứ đánh giá lại giá trị tài sản đồng kiểm soát được chia từ hợp đồng BCC (nếu có),...

## 6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

| Chi tiêu         | Cuối quý           | Đầu năm            |
|------------------|--------------------|--------------------|
| a) Tiền;         | -                  | -                  |
| b) Hàng tồn kho; | 374.794.562        | 374.794.562        |
| c) TSCĐ;         | -                  | -                  |
| d) Tài sản khác. | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>      | <b>374.794.562</b> | <b>374.794.562</b> |

Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ thêm về thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước (đã được xử lý trong kỳ và chưa được xử lý trong kỳ này), lý do tài sản thiếu chờ xử lý đã được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,....

## 7. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

|                                                | Cuối quý             |                        | Đầu năm              |                        |
|------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| - Công ty TNHH phát triển TM VT, XNK Ánh Dương | 150.445.701          |                        | 150.445.701          |                        |
| - Tiêu Quốc An                                 | 203.397.774          |                        | 203.397.774          |                        |
| - Công Ty Cổ Phần LISEMCO                      | 601.720.624          |                        | 601.720.624          |                        |
| - Công Ty Cổ Phần LISEMCO 5                    | 792.904.862          |                        | 792.904.862          |                        |
| - Công ty Cổ phần Hà Đức Vinashine             | 133.801.900          |                        | 133.801.900          |                        |
| - Công ty Cổ phần Haco VN                      | 94.875.000           |                        | 94.875.000           |                        |
| - Các khoản phải thu khác                      | 1.244.236.315        |                        | 1.338.787.053        |                        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>3.221.382.176</b> |                        | <b>3.315.932.914</b> |                        |

| 8, Hàng tồn kho:                       | Cuối quý              |          | Đầu năm               |          |
|----------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường;             | -                     | -        | -                     | -        |
| - Nguyên liệu, vật liệu;               | 26.889.965.695        |          | 26.670.959.599        |          |
| - Công cụ, dụng cụ;                    | 688.748.700           |          | 929.106.149           |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | -                     | -        | -                     | -        |
| - Thành phẩm;                          | 6.100.338.610         |          | 12.371.223.251        |          |
| - Hàng hóa;                            | 2.607.718.008         |          | 2.105.104.268         |          |
| - Hàng gửi bán;                        | -                     | -        | -                     | -        |
| - Hàng hóa kho bảo thuế.               | -                     | -        | -                     | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>36.286.771.013</b> |          | <b>42.076.393.267</b> |          |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

| 9. Tài sản dở dang dài hạn                                                                   | Cuối quý           |                        | Đầu năm            |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                                                              | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                                              | -                  | -                      | -                  | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | -                  | -                      | -                  | -                      |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) |                    |                        |                    |                        |
| - Xây dựng hệ thống thoát nước Hải Phòng                                                     | 111.705.000        | -                      | -                  | -                      |
| - Chi phí thiết kế xây dựng XN Nha Trang                                                     | 374.306.364        | -                      | 374.306.364        | -                      |
| - Chi phí khảo sát thiết kế nhà văn phòng công ty                                            | 201.949.073        | -                      | 201.949.073        | -                      |
| - Chi phí xây dựng dở dang khác                                                              | 127.163.934        | -                      | 144.920.506        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>815.124.371</b> | <b>-</b>               | <b>721.175.943</b> | <b>-</b>               |

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|------------------|-----------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                     |                  |           |                 |
| Số dư đầu năm                 | 106.806.669.850        | 469.259.924.717   | 54.926.580.417      | 541.022.683      | -         | 631.534.197.667 |
| - Mua trong năm               |                        |                   | 883.125.421         |                  |           | 883.125.421     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      |                        |                   |                     |                  |           | -               |
| - Chuyển từ tài sản thuê TC   |                        | 3.478.722.390     | 7.075.415.018       |                  |           | 10.554.137.408  |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                     |                  |           | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | 762.722.222       |                     |                  |           | 762.722.222     |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                     |                  |           | -               |
| Số dư cuối năm                | 106.806.669.850        | 471.975.924.885   | 62.885.120.856      | 541.022.683      | -         | 642.208.738.274 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                     |                  |           |                 |
| Số dư đầu năm                 | 66.527.197.357         | 307.483.021.632   | 45.924.741.597      | 464.197.683      | -         | 420.399.158.269 |
| - Khấu hao trong năm          | 2.240.331.510          | 7.076.179.299     | 946.000.000         | 6.600.000        | -         | 10.269.110.809  |
| - Chuyển từ tài sản thuê TC   |                        | 933.250.158       | 2.800.150.308       |                  |           | 3.733.400.466   |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                     |                  |           | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | 730.722.215       |                     |                  |           | 730.722.215     |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                     |                  |           | -               |
| Số dư cuối năm                | 68.767.528.867         | 314.761.728.874   | 49.670.891.905      | 470.797.683      | -         | 433.670.947.329 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                     |                  |           |                 |
| - Tại ngày đầu năm            | 40.279.472.493         | 161.776.903.085   | 9.001.838.820       | 76.825.000       | -         | 211.135.039.398 |
| - Tại ngày cuối quý           | 38.039.140.983         | 157.214.196.011   | 13.214.228.951      | 70.225.000       | -         | 208.537.790.945 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : VND
- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có);
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị 'tài sản cố định hữu hình' trở lên;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.



**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ..... | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |       |                    |                |
| Số dư đầu năm                 | -                      | 3.478.722.390     | 7.075.415.018                   | -     | -                  | 10.554.137.408 |
| - Thuê tài chính trong năm    |                        |                   |                                 |       |                    | -              |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |       |                    | -              |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |       |                    | -              |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        | 3.478.722.390     | 7.075.415.018                   |       |                    | 10.554.137.408 |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |       |                    | -              |
| Số dư cuối năm                | -                      | -                 | -                               | -     | -                  | -              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |       |                    |                |
| Số dư đầu năm                 | -                      | 696.953.435       | 2.703.789.003                   | -     | -                  | 3.400.742.438  |
| - Khấu hao trong năm          | -                      | 125.000.000       | 51.885.376                      | -     | -                  | 176.885.376    |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |       |                    | -              |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |       |                    | -              |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        | 821.953.435       | 2.755.674.379                   |       |                    | 3.577.627.814  |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |       |                    | -              |
| Số dư cuối năm                | -                      | -                 | -                               | -     | -                  | -              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |       |                    |                |
| - Tại ngày đầu năm            | -                      | 2.781.768.955     | 4.371.626.015                   | -     | -                  | 7.153.394.970  |
| - Tại ngày cuối quý           | -                      | -                 | -                               | -     | -                  | -              |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên.

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Máy móc, thiết bị | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                          |                   |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | 31.703.828.206    | -                 | -                        | 768.477.200       | -                 | 32.472.305.406 |
| - Mua trong năm               |                   |                   |                          |                   |                   | -              |
| - Tạo ra từ nội bộ DN         |                   |                   |                          |                   |                   | -              |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh |                   |                   |                          |                   |                   | -              |
| - Tăng khác                   |                   |                   |                          |                   |                   | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |                   |                          |                   |                   | -              |
| - Giảm khác                   |                   |                   |                          |                   |                   | -              |
| Số dư cuối năm                | 31.703.828.206    | -                 | -                        | 768.477.200       | -                 | 32.472.305.406 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                          |                   |                   |                |
| Số dư đầu năm                 | 12.455.153.285    |                   |                          | 402.352.488       |                   | 12.857.505.773 |
| - Khấu hao trong năm          | 240.000.000       | -                 | -                        | 157.688.731       | -                 | 397.688.731    |
| - Tăng khác                   |                   |                   |                          |                   |                   | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                   |                   |                          |                   |                   | -              |
| - Giảm khác                   |                   |                   |                          |                   |                   | -              |
| Số dư cuối năm                | 12.695.153.285    | -                 | -                        | 560.041.219       | -                 | 13.255.194.504 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                          |                   |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm            | 19.248.674.921    | -                 | -                        | 366.124.712       | -                 | 19.614.799.633 |
| - Tại ngày cuối quý           | 19.008.674.921    | -                 | -                        | 208.435.981       | -                 | 19.217.110.902 |

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thay đổi phương pháp khấu hao;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

## 13. Tài sản sinh học

## 13.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

| Chi tiêu                                                                   | Cuối quý |                        | Đầu năm |                        |
|----------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|---------|------------------------|
|                                                                            | Giá gốc  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần</b>                                | -        | -                      | -       | -                      |
| a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn                              |          |                        |         |                        |
| b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                               |          |                        |         |                        |
| <b>2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần</b>                  | -        | -                      | -       | -                      |
| a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn                |          |                        |         |                        |
| b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn                 |          |                        |         |                        |
| <b>3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành</b> | -        | -                      | -       | -                      |
| <b>Tổng</b>                                                                | -        | -                      | -       | -                      |

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, 'chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó,...;
- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;
- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;
- Thời gian sử dụng hữu ích/ tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;
- Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;
- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);
- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;
- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có);
- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.

## 13.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

| Khoản mục                     | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | ... | Tổng |
|-------------------------------|--------|--------|--------|--------|-----|------|
| <b>Nguyên giá</b>             |        |        |        |        |     |      |
| Số dư đầu năm                 | -      | -      | -      | -      |     | -    |
| - Mua trong năm               | -      | -      | -      | -      |     | -    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -      | -      | -      | -      |     | -    |
| - Giảm khác                   | -      | -      | -      | -      |     | -    |
| Số dư cuối năm                | -      | -      | -      | -      |     | -    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |        |        |        |        |     |      |
| Số dư đầu năm                 | -      | -      | -      | -      |     | -    |
| - khấu hao trong năm          | -      | -      | -      | -      |     | -    |
| - Tăng khác                   | -      | -      | -      | -      |     | -    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -      | -      | -      | -      |     | -    |
| - Giảm khác                   | -      | -      | -      | -      |     | -    |
| Số dư cuối năm                | -      | -      | -      | -      |     | -    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |        |        |        |        |     |      |
| - Tại ngày đầu năm            | -      | -      | -      | -      | -   | -    |
| - Tại ngày cuối quý           | -      | -      | -      | -      | -   | -    |

Nhóm 1, 2,... theo nhóm súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành theo phân loại của doanh nghiệp.



## 14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

## a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Nhà | Nhà và quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|-----|--------------------------|---------------|------|------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |     |                          |               |      |      |
| Số dư đầu năm                 | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Mua trong năm               | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Giảm khác                   | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| Số dư cuối năm                | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |     |                          |               |      |      |
| Số dư đầu năm                 | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - khấu hao trong năm          | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Tăng khác                   | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Giảm khác                   | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| Số dư cuối năm                | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |     |                          |               |      |      |
| - Tại ngày đầu năm            | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Tại ngày cuối quý           | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |

## b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Nhà | Nhà và quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|-----|--------------------------|---------------|------|------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |     |                          |               |      |      |
| Số dư đầu năm                 | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Mua trong năm               | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Giảm khác                   | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| Số dư cuối năm                | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |     |                          |               |      |      |
| Số dư đầu năm                 | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - khấu hao trong năm          | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Tăng khác                   | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Giảm khác                   | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| Số dư cuối năm                | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |     |                          |               |      |      |
| - Tại ngày đầu năm            | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |
| - Tại ngày cuối quý           | -                 | -   | -                        | -             | -    | -    |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

## 15. Chi phí chờ phân bổ.

## a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng
- Trợ cấp thôi việc

## b) Dài hạn

- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ
- Chi phí thuê nhà xưởng - XN Phan Rang
- Chi phí thuê đất - XN Cần Thơ
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

## Cuối quý

995.509.649

102.161.730

893.347.919

13.531.973.653

1.419.623.332

11.841.862.307

129.996.988

77.700.000

62.791.026

-

14.527.483.302

## Đầu năm

115.783.294

115.783.294

-

10.850.233.356

1.452.828.021

8.987.027.698

72.289.169

310.800.000

27.288.468

-

10.966.016.650

## 16. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)  
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

|      | Cuối quý | Đầu năm |
|------|----------|---------|
| a)   | -        | -       |
| b)   | -        | -       |
| Cộng | -        | -       |

## 17. Vay và nợ thuê tài chính

|                                       | Cuối quý       |                       | Năm 2026       |                | Đầu năm         |                       |
|---------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng           | Giảm           | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                       | 57.672.594.563 | 57.672.594.563        | 80.955.802.517 | 85.827.958.950 | 62.544.750.996  | 62.544.750.996        |
| - Vay ngân hàng                       | 56.840.994.563 | 56.840.994.563        | 80.955.802.517 | 85.016.419.273 | 60.901.611.319  | 60.901.611.319        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả             | 831.600.000    | 831.600.000           |                |                | 831.600.000     | 831.600.000           |
| - Nợ thuê tài chính ngắn hạn          | -              | -                     |                | 811.539.677    | 811.539.677     | 811.539.677           |
| b) Vay dài hạn                        | 1.663.200.000  | 1.663.200.000         | -              | 415.800.000    | 2.079.000.000   | 2.079.000.000         |
| - Vay ngân hàng                       | 2.494.800.000  | 2.494.800.000         | -              | 415.800.000    | 2.910.600.000   | 2.910.600.000         |
| - Thuê tài chính                      | -              | -                     | -              | 811.539.677    | 811.539.677     | 811.539.677           |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (831.600.000)  | (831.600.000)         |                | (811.539.677)  | (1.643.139.677) | (1.643.139.677)       |
| c) Các khoản vay từ các bên liên quan | -              | -                     | -              | -              | -               | -                     |
| Cộng                                  | 59.335.794.563 | 59.335.794.563        | 80.955.802.517 | 86.243.758.950 | 64.623.750.996  | 64.623.750.996        |

## d) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn             | Năm nay         |             |                   | Năm trước       |               |                   |
|----------------------|-----------------|-------------|-------------------|-----------------|---------------|-------------------|
|                      | Tổng thanh toán | Trả nợ gốc  | Trả tiền lãi thuê | Tổng thanh toán | Trả nợ gốc    | Trả tiền lãi thuê |
| Từ 1 năm trở xuống   |                 |             |                   |                 |               |                   |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 552.730.089     | 541.740.531 | 10.989.558        | 2.311.337.602   | 2.170.525.269 | 140.812.333       |
| Trên 5 năm           |                 |             |                   |                 |               |                   |

## d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối quý      Đầu năm  
Gốc      Lãi      Gốc      Lãi

- Vay;  
- Nợ thuê tài chính;  
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

## e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

- Vay;  
- Nợ thuê tài chính;  
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

## 18. Phải trả người bán

|                                                | Cuối quý      |                       | Đầu năm        |                       |
|------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                                | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn       |               |                       |                |                       |
| - Công Ty TNHH Brenntag Việt Nam               | -             | -                     | 4.758.663.168  | 4.758.663.168         |
| - Công Ty TNHH Trần Lê Anh                     | 889.081.272   | 889.081.272           | 1.790.251.200  | 1.790.251.200         |
| - Công Ty TNHH Khí Công Nghiệp Messer Việt Nam | 431.168.400   | 431.168.400           | 378.760.320    | 378.760.320           |
| - Công Ty TNHH Khí Công Nghiệp Vinasanfu       | 353.452.356   | 353.452.356           | 290.211.120    | 290.211.120           |
| - Công Ty TNHH Khí Hiệp Phát                   | 297.591.840   | 297.591.840           | 321.223.320    | 321.223.320           |
| - Công Ty TNHH AIR LIQUIDE                     | 434.367.360   | 434.367.360           | -              | -                     |
| - Phải Trả Cho Các Đối Tượng Khác              | 4.820.651.576 | 4.820.651.576         | 2.578.418.013  | 2.578.418.013         |
| Cộng                                           | 7.226.312.804 | 7.226.312.804         | 10.117.527.141 | 10.117.527.141        |

## b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

(chi tiết tương tự ngắn hạn)

- Văn phòng Công ty

## c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;  
- Các đối tượng khác



- d) Phải trả người bán là các bên liên quan  
(chi tiết cho từng đối tượng)
- e) Phải trả người bán là các bên liên quan  
(chi tiết cho từng đối tượng)

#### 19. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

| Khoản mục                                                                                                                     | Cuối quý | Đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận                                                                                                 | -        | -       |
| - Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu...              |          |         |
| - Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu... |          |         |

#### 20. Người mua trả tiền trước

|                                                              | Cuối quý           | Đầu năm              |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Tổng Hợp Minh Thành Phát | -                  | 1.125.031.900        |
| - Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Việt                                | 695.250.000        | 695.250.000          |
| - Các đối tượng khác                                         | 53.345.488         | 52.456.738           |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>748.595.488</b> | <b>1.872.738.638</b> |

#### 21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                                   | Đầu năm              | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số điều chỉnh | Cuối quý             |
|---------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|---------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b> |                      |                       |                          |               |                      |
| - Thuế GTGT                                       | 199.054.615          | 2.977.589.063         | 3.298.574.897            | -             | (121.931.219)        |
| - Thuế TNDN                                       | -                    | -                     | -                        | -             | -                    |
| - Thuế môn bài                                    | -                    | -                     | -                        | -             | -                    |
| - Các khoản nộp khác                              | -                    | -                     | -                        | -             | -                    |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>199.054.615</b>   | <b>2.977.589.063</b>  | <b>3.298.574.897</b>     | <b>-</b>      | <b>(121.931.219)</b> |
| <b>b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)</b> |                      |                       |                          |               |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 393.758.611          | -                     | 190.609.351              | -             | 584.367.962          |
| - Thuế đất                                        | -                    | -                     | -                        | -             | -                    |
| - Thuế nhà đất                                    | 1.338.664.598        | 2.271.656.272         | 982.184.467              | -             | 49.192.793           |
| - Thuế TNCN                                       | 12.798.054           | 42.825.145            | 68.239.279               | -             | 38.212.188           |
| - Thuế XNK                                        | -                    | -                     | -                        | -             | -                    |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.745.221.263</b> | <b>2.314.481.417</b>  | <b>1.241.033.097</b>     | <b>-</b>      | <b>671.772.943</b>   |

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu,....

#### 22. Chi phí phải trả

|                                                | Cuối quý             | Đầu năm              |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             | <b>2.661.558.589</b> | <b>2.471.439.534</b> |
| - Trích trước chi phí lãi vay                  | 66.659.353           | 64.004.801           |
| - Trích trước tiền phí - XN Biên Hòa           | -                    | 24.712.377           |
| - Trích trước tiền phí - XN Bình Dương         | -                    | 2.599.918            |
| - Trích trước tiền điện kỳ 3                   | 2.594.899.236        | 2.322.491.799        |
| - Trích trước chi phí công tác - XN Bình Dương | -                    | 57.630.639           |
| <b>b) Dài hạn</b>                              | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| - Lãi vay                                      | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.661.558.589</b> | <b>2.471.439.534</b> |

| 23. Phải trả khác                    | Cuối quý           | Đầu năm            |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn                          |                    |                    |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết;       | -                  | -                  |
| - Kinh phí công đoàn;                | 83.169.345         | 164.206.011        |
| - Bảo hiểm xã hội;                   | -                  | -                  |
| - Bảo hiểm y tế;                     | -                  | -                  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp;              | -                  | -                  |
| - Tiền cổ tức phải trả               | -                  | -                  |
| - Phải trả về cổ phần hoá;           | 22.105.320         | 22.105.320         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 23.837.696         | 35.662.400         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>129.112.361</b> | <b>221.973.731</b> |

|                                                             |                       |                       |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)                        |                       |                       |
| - Công ty CP Bệnh viện Tim Tâm Đức                          | 200.000.000           | 200.000.000           |
| - Ký quỹ vỏ chai XN Biên Hòa                                | -                     | 1.392.100.000         |
| - Ký quỹ vỏ chai XN Cần Thơ                                 | 2.572.734.015         | 3.039.055.509         |
| - Ký quỹ vỏ chai XN Nha Trang                               | 2.462.419.694         | 2.433.165.692         |
| - Ký quỹ vỏ chai XN Phan Rang                               | 21.000.000            | 136.000.000           |
| - Ký quỹ vỏ chai XN Que Hân Khánh Hội                       | 1.123.600.000         | 1.107.600.000         |
| - Ký quỹ vỏ chai XN Bình Dương                              | 6.357.392.899         | 5.109.292.899         |
| - Ký quỹ vỏ chai XN Hải Phòng                               | 135.300.000           | 172.600.000           |
| - Ký quỹ vỏ chai NM Tràng Kênh                              | -                     | -                     |
| - Các khoản ký quỹ ký cược khác                             | -                     | -                     |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                            | -                     | -                     |
| (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>12.872.446.608</b> | <b>13.589.814.100</b> |

| 24. Doanh thu chờ phân bổ                                     | Cuối quý | Đầu năm  |
|---------------------------------------------------------------|----------|----------|
| a) Ngắn hạn                                                   |          |          |
| - Doanh thu nhận trước;                                       | -        | -        |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;          | -        | -        |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                    | -        | -        |
| b) Dài hạn                                                    | -        | -        |
| (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)                        |          |          |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng      | -        | -        |
| (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). |          |          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>-</b> | <b>-</b> |

| 25. Trái phiếu phát hành                                                                    | Cuối quý |          |          | Đầu năm  |          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|                                                                                             | Giá trị  | Lãi suất | Kỳ hạn   | Giá trị  | Kỳ hạn   |
| 25.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)                                           |          |          |          |          |          |
| a) Trái phiếu phát hành                                                                     | -        | -        | -        | -        | -        |
| - Loại phát hành theo mệnh giá;                                                             | -        | -        | -        | -        | -        |
| - Loại phát hành có chiết khấu;                                                             | -        | -        | -        | -        | -        |
| - Loại phát hành có phụ trội.                                                               | -        | -        | -        | -        | -        |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) | -        | -        | -        | -        | -        |
| c) Chi phí phát hành trái phiếu                                                             | -        | -        | -        | -        | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu,...



Công

**29. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                         |                        |                                 |                               |                    |
|----------------------------|------------------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------|
|                            | Quyền chọn chuyển đổi TP           | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Vốn góp của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | LNST thuế chưa P/phối các quỹ | Các khoản mục khác |
| A                          | 1                                  | 2                    | 3                       | 4                      | 5                               | 7                             | 8                  |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> |                                    | -                    | -                       | 293.500.000.000        | -                               | 4.126.075.880                 | -                  |
| - Lãi trong năm trước      |                                    |                      |                         |                        |                                 | 814.205.895                   |                    |
| - Tăng khác                |                                    |                      |                         |                        |                                 |                               |                    |
| - Chi trả cổ tức           |                                    |                      |                         |                        |                                 |                               |                    |
| - Trích quỹ ĐTP            |                                    |                      |                         |                        |                                 |                               |                    |
| - Trích quỹ khác           |                                    |                      |                         |                        |                                 |                               |                    |
| - Phân phối lợi nhuận      |                                    |                      |                         |                        |                                 | (348.995.212)                 |                    |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   |                                    | -                    | -                       | 293.500.000.000        | -                               | 4.591.286.563                 | -                  |
| - Lãi trong năm nay        |                                    |                      |                         |                        |                                 | (13.002.877.962)              |                    |
| - Tăng khác                |                                    |                      |                         |                        |                                 | -                             |                    |
| - Chi trả cổ tức           |                                    |                      |                         |                        |                                 |                               |                    |
| - Nộp khác                 |                                    |                      |                         |                        |                                 |                               |                    |
| - Phân phối các quỹ        |                                    |                      |                         |                        |                                 | (559.841.180)                 |                    |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  |                                    | -                    | -                       | 293.500.000.000        | -                               | (8.971.432.579)               | -                  |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

| Cuối quý               | Đầu năm                |
|------------------------|------------------------|
| 288.098.000.000        | 288.098.000.000        |
| 5.402.000.000          | 5.402.000.000          |
| <b>293.500.000.000</b> | <b>293.500.000.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

293.500.000.000 293.500.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm

- -

+ Vốn góp giảm trong năm

- -

+ Vốn góp cuối năm

293.500.000.000 293.500.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- -

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

29.350.000 29.350.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

29.350.000 29.350.000

+ Cổ phiếu phổ thông

29.350.000 29.350.000

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

- -

+ Cổ phiếu phổ thông

- -

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

29.350.000 29.350.000

+ Cổ phiếu phổ thông

29.350.000 29.350.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

- -

đ) Cổ tức, lợi nhuận:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- -

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

- -

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- -

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- -

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn

- -

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;

- -

- Quỹ đầu tư phát triển;

6.576.252.838 6.296.332.248

- Cổ phiếu mua lại của chính mình;

- -

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- -

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

- -

**30. Chênh lệch đánh giá lại tài sản****Cuối quý Đầu năm**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

- -



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |               |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 31. Chênh lệch tỷ giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cuối quý      | Đầu năm       |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | -             | -             |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | -             | -             |
| 32. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cuối quý      | Đầu năm       |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                  |               |               |
| - Từ 1 năm trở xuống;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | -             | -             |
| - Trên 1 năm đến 5 năm;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | -             | -             |
| - Trên 5 năm;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | -             | -             |
| b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.                                                                                                                                                                                                                                                                  |               |               |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.                                                                                                                                                                                                                                                         |               |               |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;                                                                                                                                                                                                                                                       |               |               |
| c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.                                                                                                                                                                                                                                |               |               |
| d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...                                                                                                                                                                                                                         |               |               |
| đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.                                                                                                                                                                                     |               |               |
| Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.                                                                                                                                                                                                                                                                      |               |               |
| e) Nợ khó đòi đã xử lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cuối quý      | Đầu năm       |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 241.859.021   | 241.859.021   |
| - Công ty CP Công nghiệp Nông Thủy sản Phú Yên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 164.511.966   | 164.511.966   |
| - Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 164.508.000   | 164.508.000   |
| - Công ty TNHH Thi công Cơ giới Hồng Phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 69.894.000    | 69.894.000    |
| - Công ty TNHH Thiên Sơn ( Vũ Quốc Hưng )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 134.928.675   | 134.928.675   |
| - Công ty TNHH TM Hương Thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 84.897.500    | 84.897.500    |
| - Công ty ORY INTERNATIONAL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 58.360.000    | 58.360.000    |
| - DNTN Bạch Đằng ( Phú )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 111.000.989   | 111.000.989   |
| - Các đối tượng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 458.181.735   | 458.181.735   |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.488.141.886 | 1.488.141.886 |
| g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản.                                                                                                                                                                                                                                 |               |               |
| h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản                                                                                                                                                                                                                                  |               |               |
| i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |               |
| 33. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...) |               |               |
| Khoản mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cuối quý      | Đầu năm       |
| Tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |               |
| - Tiền và tương đương Tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | -             | -             |
| - Nợ phải thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | -             | -             |
| - Hàng tồn kho                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | -             | -             |
| - TSCĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -             | -             |
| - BĐSĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | -             | -             |
| - Các tài sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | -             | -             |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | -             | -             |
| Nợ phải trả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |               |               |
| - Phải trả cho người bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | -             | -             |
| - Phải trả Nợ vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | -             | -             |
| - Chi phí phải trả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | -             | -             |
| - Các khoản phải trả khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | -             | -             |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | -             | -             |

34. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng
- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biểu tặng;
  - Các thông tin khác.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Quý 02<br>năm 2026         | Đơn vị tính: Đồng<br>Quý 02<br>năm 2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                            |                                         |
| a) Doanh thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                            |                                         |
| - Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 70.097.770.451             | 63.007.847.056                          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4.969.069.499              | 4.427.351.698                           |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | -                          | -                                       |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                                                                                                                                                                                                                                                                   | -                          | -                                       |
| + Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán                                                                                                                                                                                                                                                | -                          | -                                       |
| - Doanh thu trợ cấp, trợ giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | -                          | -                                       |
| - Doanh thu khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | -                          | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>75.066.839.950</b>      | <b>67.435.198.754</b>                   |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).                                                                                                                                                                                                                                                                           | -                          | -                                       |
| c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất. |                            |                                         |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Quý 02<br/>năm 2026</b> | <b>Quý 02<br/>năm 2025</b>              |
| - Chiết khấu thương mại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -                          | -                                       |
| - Giảm giá hàng bán;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | -                          | -                                       |
| - Hàng bán bị trả lại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 69.722.223                 | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>69.722.223</b>          | <b>-</b>                                |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Quý 02<br/>năm 2026</b> | <b>Quý 02<br/>năm 2025</b>              |
| - Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)                                                                                                                                                                                                                                  | 67.370.733.716             | 55.879.378.622                          |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8.725.213.176              | 5.941.699.949                           |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | -                          | -                                       |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                            | -                          | -                                       |
| - Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn                                                                                                                                                                                                                                                           | -                          | -                                       |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học                                                                                                                                                                                                                                                                    | -                          | -                                       |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | -                          | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>76.095.946.892</b>      | <b>61.821.078.571</b>                   |
| <b>4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>Quý 02<br/>năm 2026</b> | <b>Quý 02<br/>năm 2025</b>              |
| - Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | -                          | -                                       |
| - Giá trị còn lại của BĐSĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | -                          | -                                       |
| - Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | -                          | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>-</b>                   | <b>-</b>                                |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>Quý 02<br/>năm 2026</b> | <b>Quý 02<br/>năm 2025</b>              |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6.946.030                  | 5.930.808                               |
| - Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                           | -                          | -                                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ                                                                                                                                                                                                                                                                            | -                          | -                                       |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -                          | -                                       |
| - Lãi bán hàng trả chậm, trả góp                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | -                          | -                                       |
| - Chiết khấu thanh toán được hưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -                          | -                                       |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | -                          | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>6.946.030</b>           | <b>5.930.808</b>                        |



**6. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay;
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp
- Chiết khấu thanh toán phải trả
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

**Cộng**

Quý 02  
năm 2026  
1.131.387.598

Quý 02  
năm 2025  
1.099.035.127

**7. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vỏ chai
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm;
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác
- Các khoản khác.

**Cộng**

Quý 02  
năm 2026  
-

Quý 02  
năm 2025  
-

391.035.383

512.117.452

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

391.035.383

512.117.452

**8. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

**Cộng**

Quý 02  
năm 2026  
53.804.622

Quý 02  
năm 2025  
132.694.011

-

-

-

-

-

-

53.804.622

132.694.011

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu bao bì
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

Quý 02  
năm 2026  
779.506.313

Quý 02  
năm 2025  
555.187.695

162.005.217

59.087.999

-

-

994.030.875

1.210.986.624

1.015.119.308

805.930.053

-

-

815.362.596

831.381.903

3.766.024.309

3.462.574.274

-

-

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí vật liệu bao bì
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

119.848.654

191.498.005

182.109.079

145.846.240

1.204.083.068

959.083.069

1.168.483.888

881.807.557

269.315.668

114.758.817

2.943.840.357

2.292.993.688

-

-

**c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

**Cộng**

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                     | Quý 02<br>năm 2026    | Quý 02<br>năm 2025    |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;    | 18.250.384.861        | 8.674.179.422         |
| - Chi phí nhân công;                | 7.861.634.197         | 7.435.139.717         |
| + Tiền Lương                        | 7.056.201.825         | 6.504.559.846         |
| + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ            | 805.432.372           | 930.579.871           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 5.897.803.376         | 5.855.804.795         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;        | 29.648.796.786        | 26.559.088.774        |
| - Chi phí khác bằng tiền.           | 2.684.259.931         | 2.658.953.811         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>64.342.879.151</b> | <b>51.183.166.519</b> |

**Ghi chú:**

Đối với thuyết minh Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố", tùy theo đặc điểm, ngành nghề sản xuất kinh doanh và căn cứ vào số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ của các tài khoản kế toán có liên quan để doanh nghiệp thuyết minh chi tiết về các khoản chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Trường hợp do tính chất ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp không thể trình bày các yếu tố thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chức năng của chi phí thì được trình bày theo tính chất của chi phí. Khi trình bày thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thì phải đảm bảo tổng của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố phải bằng tổng chi phí được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

| Khoản mục                                                                                                       | Quý 02<br>năm 2026 | Quý 02<br>năm 2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                                  | (8.526.182.415)    | (855.128.657)      |
| - Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành                                                                  | -                  | -                  |
| Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp)                   | -                  | -                  |
| - Thu nhập không chịu thuế                                                                                      | -                  | -                  |
| - Chi phí không được khấu trừ                                                                                   | -                  | -                  |
| - Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước                                                                       | -                  | -                  |
| .....                                                                                                           |                    |                    |
| Chi phí thuế TNDN                                                                                               | -                  | -                  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                                     | -                  | -                  |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)                                                                                 | -                  | -                  |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;        | -                  | -                  |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;       | -                  | -                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;        | -                  | -                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | -                  | -                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;     | -                  | -                  |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.                                                             | -                  | -                  |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                                                                           | -                  | -                  |



**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**Quý 02  
năm 2026Quý 02  
năm 2025**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:

- Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;

- Nêu rõ về những yếu tố không chắc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp;

- Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của doanh nghiệp, từ đó xác định doanh nghiệp có thể hay không thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8. Các biện pháp/giải pháp khác .....

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ....
- Lý do thay đổi:...

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 07 năm 2026

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Đỗ Bá Thông**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Mai Tứ Phương**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Kiều Phương**